Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1602.39.00

Mã HS	1602.39.00
Mô tả hàng hóa	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác / - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 21:16:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16023900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2161
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2161
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2161
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, PH, KR)	0% (trừ LA, PH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4; M: 6	4% · M: 6%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	16,5	16,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	15.4	15,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2167
ATIGA	2022	2022	5	AT!E2132
ATIGA	2023	2023	5	AT!F2132
ATIGA	2024	2024	5	AT!G2132
ATIGA	2025	2025	5	AT!H2132
ATIGA	2026	2026	5	AT!I2132
ATIGA	2027	2027	5	AT!J2132
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2170
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2170
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2170
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2170
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2170
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2172
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2172
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2172
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2172
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2172
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2172
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2174
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2138
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2134
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2134
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2134
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2134
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2134
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2134
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2132
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2132
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2132
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2132
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2132
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2132
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2181
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2181
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2181

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2181
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2181
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2181
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2174
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2174
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2174
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2174
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2174
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2174
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D2186
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E2186
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F2186
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G2186
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H2186
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I2186
EVFTA	2022	2022	16	EV-NK!D2147
EVFTA	2023	2023	14	EV-NK!E2147
EVFTA	2024	2024	12	EV-NK!F2147
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G2147
EVFTA	2026	2026	8	EV-NK!H2147
EVFTA	2027	2027	6	EV-NK!I2147
UKVFTA	2022	2022	16	UKV!D2149
UKVFTA	2023	2023	14	UKV!E2149
UKVFTA	2024	2024	12	UKV!F2149
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G2149
UKVFTA	2026	2026	8	UKV!H2149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	6	UKV!I2149
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	14	CPTPP!D2149
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	12	CPTPP!E2149
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	10	CPTPP!F2149
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	8	CPTPP!G2149
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6	CPTPP!H2149
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4	CPTPP!I2149
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2	CPTPP!J2149
RCEP A	2022	2022	20,5	RCEPT-A!D2172
RCEP A	2023	2023	19,1	RCEPT-A!E2172
RCEP A	2024	2024	17,6	RCEPT-A!F2172
RCEP A	2025	2025	16,1	RCEPT-A!G2172
RCEP A	2026	2026	14,7	RCEPT-A!H2172
RCEP A	2027	2027	13,2	RCEPT-A!I2172
RCEP B	2022	2022	20,5	B!D2172
RCEP B	2023	2023	19,1	B!E2172
RCEP B	2024	2024	17,6	B!F2172
RCEP B	2025	2025	16,1	B!G2172
RCEP B	2026	2026	14,7	B!H2172
RCEP B	2027	2027	13,2	B!I2172
RCEP C	2022	2022	20,9	C!D2172
RCEP C	2023	2023	19,8	C!E2172
RCEP C	2024	2024	18,7	C!F2172
RCEP C	2025	2025	17,6	C!G2172
RCEP C	2026	2026	16,5	C!H2172
RCEP C	2027	2027	15,4	C!I2172

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22	D!D2172
RCEP D	2023	2023	22	D!E2172
RCEP D	2024	2024	22	D!F2172
RCEP D	2025	2025	22	D!G2172
RCEP D	2026	2026	22	D!H2172
RCEP D	2027	2027	22	D!I2172
RCEP E	2022	2022	22	E!D2175
RCEP E	2023	2023	22	E!E2175
RCEP E	2024	2024	22	E!F2175
RCEP E	2025	2025	22	E!G2175
RCEP E	2026	2026	22	E!H2175
RCEP E	2027	2027	22	E!I2175
RCEP F	2022	2022	20,5	F!D2172
RCEP F	2023	2023	19,1	F!E2172
RCEP F	2024	2024	17,6	F!F2172
RCEP F	2025	2025	16,1	F!G2172
RCEP F	2026	2026	14,7	F!H2172
RCEP F	2027	2027	13,2	F!I2172
VIFTA	2024	2024	19.8	VI!F2024
VIFTA	2025	2025	17.6	VI!G2024
VIFTA	2026	2026	15.4	VI!H2024
VIFTA	2027	2027	13.2	VI!I2024

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4; M: 6” có mức chung 4% và mức “M:” 6% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4; M: 6”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%, RCEP (Phụ lục D) 22%, RCEP (Phụ lục E) 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1602.39.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 1602.39.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2161), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.